TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2018/DS-ST
Ngày: 19-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Phúc;

Ông Phạm Văn Phùng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Quốc Việt là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2018/TLST-DS, ngày 08 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2018/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn L, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Tổ 13, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Chị N, anh L có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Phạm Văn L sống chung như vợ chồng từ năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn, trong thời gian sống chung giữa chị và anh L xảy ra mâu thuẫn nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T tuyên bố chị và anh L không phải là vợ chồng bằng Bản án số 52/2017/HNGĐ-ST, ngày 06-9-2017. Tuy trên danh nghĩa nói sống chung như vợ chồng nhưng thực tế thì công việc và thu nhập của người nào thì người đó quản lý không sử dụng chung nên trong quá trình giải

quyết vụ án chị với anh L trình bày không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết; trước và sau khi về sống chung với anh L, chị làm việc và tham gia góp hụi có tích góp được số tiền 93.500.000 đồng, đây là tài sản riêng của chị cho anh L mượn để xây dựng quán bán cà phê cho con riêng anh L, khi chị cho mượn số tiền trên không làm giấy tờ gì, chỉ có những người biết sự việc xác nhận, ngoài ra không có chứng cứ gì khác chứng minh.

Nay anh L không trả lại cho chị số tiền đã mượn nên chị khởi kiện yêu cầu anh Phạm Văn L trả lại cho chị số tiền 93.500.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn L có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn:

Anh với chị N sống chung như vợ chồng từ năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn và cũng được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh tuyên bố không công nhận vợ chồng vào ngày 06-9-2017, khi chung sống với nhau giữa anh và chị N không có tài sản chung, cũng không có nợ chung. Vì anh với chị N thực tế nói sống chung như vợ chồng nhưng công việc và thu nhập của người nào thì người đó tự quản lý và chi tiêu cá nhân chứ không chi tiêu chung, anh với chị N chỉ về nhà ở chung vào buổi tối.

Trong thời gian sống chung với chị N anh có xây dưng quán cà phê cho con riêng của anh nhưng không mượn tiền của chị N mà nguồn tiền là do anh vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh T – Phòng giao dịch K 130.000.000 đồng và tiền do anh làm thuê tích góp được, đồng thời cũng có tiền của con riêng anh. Nay chị N cho rằng anh có vay của chị số tiền 93.500.000 đồng và yêu cầu trả lại thì anh không đồng ý, vì anh không có vay tiền của chị N như chị N trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án chị N chỉ cung cấp được chứng cứ là giấy xác nhận của những người làm chứng, nhưng qua xác minh những người này thì chứng cứ do chị N cung cấp có mâu thuẫn với nhau và cũng mâu thuẫn với lời trình bày của chị N, ngoài ra chị N không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh anh L có mượn của chị số tiền 93.500.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

+ Không chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị N đối với anh Phạm Văn L về tranh chấp đòi lại tài sản là số tiền 93.500.000 đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Chị N và anh L thống nhất khi sống chung không có tài sản chung. Theo đơn khởi kiện chị N yêu cầu anh L trả số tiền 93.500.000 đồng, đây là tài sản riêng của chị cho anh L vay. Căn cứ theo quy định tại Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi, do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản chứ không phải là đòi lại tài sản như thông báo thụ lý vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét thấy, chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn L sống chung với nhau như vợ chồng và đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Châu tuyên bố không công nhận vợ chồng theo Bản án số 52/2017/HNGĐ-ST, ngày 06-9-2017. Sau khi ly hôn đến ngày 26-12-2017 chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu anh Phạm Văn L trả lại số tiền vay 93.500.000 đồng nhưng anh L không chấp nhận, vì anh không có vay tiền của chị N.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi nộp đơn khởi kiện chị N không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình mà chỉ cung cấp được chứng cứ là "Bản tường trình" có xác nhận của những người giao dịch dân sự với chị N (bút lục 23, 24, 25), ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án chị N còn trình bày có giao số tiền 47.800.000 đồng cho chị Phạm Thị N (chị ruột anh L) giao lại cho anh L mục đích để trả tiền mua vật liệu xây dựng; vay tiền của bà Chung Sú L số tiền 50.000.000 đồng để trả tiền công xây dựng cho ông Trần Văn V và trả tiền mua vật liệu xây dựng. Qua làm việc với các nhân chứng do chị N cung cấp cùng các chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án thì việc chị N trình bày là không có căn cứ.

Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà Phạm Thị N (tại bút lục 37, 50) chị N không có giao cho bà số tiền nào cả, chị N cũng không có chứng cứ để chứng minh cho việc này và theo lời trình bày của chị Hà Thị V, anh Hoàng Công P là chủ cơ sở vậy liệu xây dựng (tại bút lục 48, 49) thì có bán vật liệu xây dựng cho bà Nhã với số tiền khoảng hơn 50.000.000 đồng nhưng đối với nội dung trong bản tường trình do chị N cung cấp cho Tòa án không phải do chị H xác nhận. Theo lời trình bày của bà Chung Sú L (tại bút lục 51) thì bà có cho chị N vay số tiền 50.000.000 đồng vào ngày tháng năm nào không nhớ nhưng đến khoảng 03 tháng sau chị N mới trả lại cho bà, theo xác nhận tại bản tường trình do chị N cung cấp cho Tòa án không

phải do chồng bà Lý Ca N xác nhận, nhưng theo chị N trình bày (tại bút lục số 27, 28) thì việc vay tiền của bà L 10 ngày sau chị lĩnh hụi trả lại cho bà L. Cũng theo chị N trình bày tại 02 bút lục trên và tại phiên tòa chị cho rằng chị trực tiếp trả tiền công xây dựng cho ông V một lần với số tiền 37.800.000 đồng khi chưa xây dựng xong quán cà phê nhưng qua làm việc với ông Vinh (bút lục 52, 53) thì ông có ứng tiền công từ anh L, chị N tổng cộng 03 lần nhưng không nhớ số tiền cụ thể từng lần bao nhiêu và cũng không biết tiền của ai, từ đó cho thấy việc chị N trình bày có sự mâu thuẫn, chứng cứ chị N cung cấp có sự gian dối và không phù hợp với lời trình bày của mình nên không đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

[4] Xét lời trình bày của anh Phạm Văn L trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa về việc xây dựng căn nhà (quán cà phê) bằng nguồn tiền do anh vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh T – Phòng giao dịch K và cung cấp Hợp đồng tín dụng do anh ký kết với Ngân hàng vào ngày 05-01-2015, do đó việc anh L trình bày là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N đối với anh Phạm Văn L về việc đòi lại số tiền cho vay 93.500.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 121, Điều 471, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N đối với anh Phạm Văn L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản số tiền 93.500.000 (chín mươi ba triệu, năm trăm nghìn) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 4.675.000 (bốn triệu, sáu trăm bảy mươi năm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.337.500 đồng tại biên lai thu số 0025082 ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Chị N còn phải nộp thêm số tiền 2.337.500 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N, anh Phạm Văn L có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án .

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thanh Quốc